Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ
Phần C: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục
ISSN 1859-2333 | e-ISSN 2815-5599

DOI:10.22144/ctujos.2024.412

XÁC ĐỊNH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG MỸ THUẬT ĐÔ THỊ TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Phạm Cẩm Đang*, Võ Quang Minh, Lê Minh Khánh và Trần Thanh Phong
Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên, Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam
**Tác giả liên hệ (Corresponding author): pcdang@ctu.edu.vn*

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 19-02-2024
Sửa bài (Revised): 29/02/2024
Duyệt đăng (Accepted): 17/06/2024

Title: *Determining the factors affecting people's requirements for urban art in Can Tho city*

Author(s): *Pham Cam Dang*, Vo Quang Minh, Le Minh Khanh and Tran Thanh Phong*

Affiliation(s): *College of Environment and Natural Resources, Can Tho University, Viet Nam*

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu của người dân về mỹ thuật đô thị (MTDT) tại thành phố Cần Thơ. Kết quả phân tích cho thấy hệ số KMO = 0,897 (sig. = 0,00), tổng phương sai trích 72,10%; phân biệt 2 nhóm nhân tố: loại hình kiến trúc, phong cách kiến trúc và giá trị lịch sử, văn hoá với 12 tiêu chí; trật tự không gian, tương tác của cộng đồng và nghệ thuật có 08 tiêu chí và ảnh hưởng thuận lớn hơn đến mức độ đáp ứng MTDT của người dân tại thành phố Cần Thơ với β = 0,562. MTDT tại Cần Thơ được đánh giá đáp ứng nhu cầu của người dân (giá trị trung bình là 3,6). Tuy nhiên, MTDT còn hạn chế về kiểm soát vẽ bẩn tường và quảng cáo, cải tạo và làm đẹp các không gian đô thị bị bỏ hoang và xuống cấp. Vì vậy, việc có các giải pháp giải quyết các hạn chế/khó khăn từ đó đáp ứng cao hơn nhu cầu người dân là cần thiết. Nghiên cứu là cơ sở tham khảo bổ sung yêu cầu đối với quy hoạch đô thị về cảnh quan trong thời gian tới.

Từ khoá: *Mức độ đáp ứng, mỹ thuật đô thị, phân tích hồi quy đa biến, thành phố Cần Thơ*

ABSTRACT

The study aims to identify factors affecting people's needs for urban art (MTDT) in Can Tho city. The analysis results showed that KMO coefficient = 0.897 (sig. = 0.00), total variance extracted 72.10%; distinguish between 2 groups of factors: architectural type, architectural style, and historical and cultural values with 12 criteria; Spatial order, community interaction, and art have 8 criteria and have a greater positive influence on the level of meeting the ethnic environment of people in Can Tho city with β = 0.562. Urban art in Can Tho is assessed to meet the needs of the people (average value is 3.6). However, there are still limitations such as controlling dirty wall painting and advertising and Renovating and beautifying abandoned and dilapidated urban spaces. There needs to be solutions to address limitations/difficulties to meet people's needs better. The research is a reference base for additional requirements for urban landscape planning in the future.

Keywords: *Can Tho City, Multivariate regression analysis, Responsiveness, Urban art*

1. GIỚI THIỆU

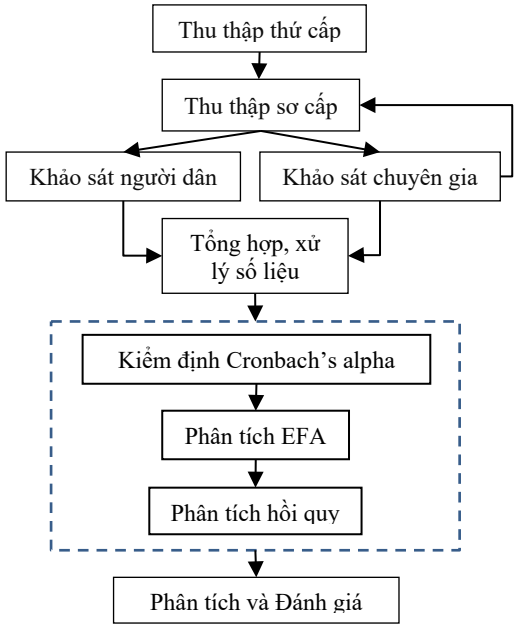
Tỷ lệ đô thị hóa của thành phố Cần Thơ (TP. Cần Thơ) năm 2023 đạt khoảng 74%, chất lượng cuộc sống ngày càng cải thiện (Ministry of Construction of Vietnam, 2023). Thành phố có vai trò quan trọng với nhiều tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật, là trung tâm của vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Vấn đề phát triển đô thị bền vững và đặc trưng là nội dung rất quan trọng trong định hướng quy hoạch xây dựng hiện nay. TP. Cần Thơ đang cố gắng khai thác tốt các thế mạnh mà không phá vỡ sự cân bằng trong đô thị và di sản bản sắc. Quyết định 1515/QĐ-TTg, phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung TP. Cần Thơ đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, mục tiêu gồm: Phát triển không gian theo hướng phát triển toàn diện, cân bằng, bền vững và đảm bảo an ninh quốc phòng; Phát triển hài hòa cảnh quan tự nhiên, phát huy bản sắc đô thị sông nước và đô thị sinh thái đặc trưng của vùng (Vietnam Government, 2013).

Trong khi đó, mỹ thuật đô thị (MTDT) là công trình nghệ thuật hợp pháp tại khu vực nhỏ, khu vực chức năng cộng đồng (Odufuwa et al., 2019), đóng vai trò là giải pháp giúp cải tạo đô thị cũ và phát triển cảnh quan đô thị mới hiệu quả (Guerrero & Karimi, 2017; Tu et al. 2021). Các lợi ích mang lại bao gồm: Tăng cường không gian công cộng, làm nổi bật bản sắc của cộng đồng, cải thiện các điều kiện để tái tạo kinh tế, tạo việc làm… (Fabiana & De Paola, 2019; Odufuwa et al., 2019); tuyên truyền thông điệp văn hóa và xã hội trong cộng đồng (Claire, 2016). MTDT góp phần lớn trong phát triển bền vững đô thị với đối tượng hướng đến là cư dân và du khách tại đô thị (Odufuwa et al., 2019).

Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh, mật độ dân số tăng và yêu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống, nhu cầu tận hưởng không gian công cộng của người dân gồm: công viên, cây xanh, công trình kiến trúc cảnh quan tại đô thị ngày càng tăng cao; đồng thời, yêu cầu đáp ứng ngày càng cao về chất lượng thẩm mỹ của các không gian. Để phát triển không gian đô thị, thời gian qua thành phố đã quan tâm thực hiện cải tạo, chỉnh trang, tăng cường không gian xanh, không gian mặt nước và phát triển công trình mỹ thuật mới theo hướng văn minh, sạch đẹp và hiện đại (Hung, 2021). Tuy nhiên, phát triển các không gian đô thị tại TP. Cần Thơ chưa thực sự bám sát và đáp ứng cao nhu cầu của người dân dẫn đến tình trạng nhiều công trình bị bỏ hoang, xuống cấp, chưa khai thác hiệu quả công năng sử dụng các công trình. Từ các vấn đề trên, nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu đánh giá thực trạng, xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức đáp ứng nhu cầu của người người về MTDT tại TP. Cần Thơ. Kết quả góp phần phát triển cảnh quan đô thị và đáp ứng hơn nữa nhu cầu người dân.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu thực hiện theo lưu đồ dưới đây:



Hình 1. Lưu đồ nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

2.1.1. Thu thập số liệu thứ cấp

Các thông tin, tài liệu có liên quan được thu thập nhằm tìm hiểu tổng quan khu vực, đối tượng, lĩnh vực nghiên cứu: điều kiện của TP. Cần Thơ, quy định, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; thu thập các kết quả nghiên cứu đã công bố có liên quan đến quy hoạch, MTDT trong và ngoài nước, kiến trúc/cảnh quan đô thị, các yếu tố ảnh hưởng…

2.1.2. Thu thập số liệu sơ cấp

Một cuộc khảo sát được thực hiện nhằm thu thập ý kiến của người dân sinh sống gần công trình và chuyên gia cán bộ/nhà quản lý và nhà khoa học đang nghiên cứu, làm việc về lĩnh vực quản lý kiến trúc cảnh quan đô thị, quy hoạch đô thị, đang công tác tại các cơ quan như: Phòng Quản lý đô thị, Viện Quy hoạch kiến trúc, Sở Xây dựng tại TP. Cần Thơ. Thời gian thực hiện khảo sát từ tháng 3 đến tháng 5/2023.

Cỡ mẫu cần khảo sát trong trường hợp không biết tổng thể được xác định như sau (Yamane, 1967):

$$n = Z^2 \times \frac{P \times (1-P)}{e^2} \quad (1)$$

Trong đó:

n: Kích thước mẫu cần xác định

Z: Giá trị tra bảng phân phối Z dựa vào độ tin cậy

p: Tỷ lệ ước lượng cỡ mẫu n thành công

e: Sai số cho phép

Công thức (1) được áp dụng với độ tin cậy 90% tương ứng với Z = 1,645; tỷ lệ sai số e = 10%. Như vậy, cỡ mẫu cần để đáp ứng tin cậy 90% là 68 mẫu. Đối với phân tích hồi quy đa biến: cỡ mẫu tối thiểu cần bằng số biến độc lập cộng thêm ít nhất là 50 mẫu (Harris, 1985). Kết quả tổng hợp tiêu chí tại Bảng 1 với 26 tiêu chí, phân tích hồi quy cần tối thiểu 76 mẫu.

Việc thu thập và tổng hợp các kết quả nghiên cứu đã công bố về yếu tố ảnh hưởng và yêu cầu đối với MTDT ngoài nước (các yêu cầu về kết quả nghiên cứu của Karimimoshaver et al. (2021), Parisa et al. (2016), Francis (2015) và các quy định đánh giá trong nước tại Nghị định 85/2020/NĐ-CP được thực hiện. Nghiên cứu đã xác định được 26 tiêu chí đánh giá làm cơ sở lý thuyết cho việc lựa chọn biến đo lường định lượng trong khảo sát chính thức (Bảng 1).

Bảng 1. Tổng hợp các tiêu chí đánh giá trong nghiên cứu

Tiêu chí	Tiêu chí cụ thể	Ký hiệu
Loại hình kiến trúc, phong cách kiến trúc (Vietnam Government, 2020)	Giá trị nghệ thuật kiến trúc của bản thân công trình	LH1
	Phù hợp với không gian sống	LH2
	Đóng góp vào cảnh quan chung đô thị	LH3
	Đóng góp vào danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên	LH4
	Giá trị về kỹ thuật, công nghệ xây dựng, vật liệu xây dựng	LH5
Giá trị lịch sử, văn hóa (Vietnam Government, 2020; Karimimoshaver et al., 2021)	Tiêu biểu cho giai đoạn lịch sử	GT1
	Gắn với đặc điểm, tính chất tiêu biểu về văn hóa của địa phương	GT2
	Độ bền công trình theo thời gian	GT3
	Tính lịch sử của nghệ thuật và không gian	GT4
	Sử dụng các biểu tượng thành phố hoặc tôn giáo	GT5
	Sử dụng nghệ thuật và kiến trúc truyền thống	GT6
Chức năng sử dụng (Parisa et al., 2016)	Tăng không gian công cộng (vui chơi, giải trí, tham quan…)	CN1
	Tăng cường không gian xanh đô thị	CN2
	Cải tạo và làm đẹp các không gian đô thị cũ	CN3
	Công năng sử dụng của các công trình trong đô thị như: kết hợp chiếu sáng, che mát, quảng cáo…	CN4
	Ứng dụng phát triển không gian đô thị mới	CN5
Tương tác của cộng đồng và nghệ thuật (Karimimoshaver et al., 2021)	Sự ủng hộ, tham gia của cộng đồng	TTCD1
	Khả năng khám phá và suy ngẫm của tác phẩm	TTCD2
	Chuyển tải được thông điệp, ý tưởng	TTCD3
	Phù hợp với thời lượng trải nghiệm	TTCD4
	Phục vụ cho thị hiếu và sở thích của tất cả các nhóm	TTCD5
Trật tự không gian (Karimimoshaver et al., 2021; Francis, 2015)	Phù hợp với các quy hoạch khác	TT1
	Đảm bảo ổn định và an toàn	TT2
	Hình thức và kiểu dáng phù hợp văn hóa và xã hội đô thị	TT3
	Sự đồng nhất về định hướng cảnh quan của đô thị	TT4
	Hạn chế được vẽ bẩn tường, kiểm soát quảng cáo	TT5

Nghiên cứu khảo sát ý kiến của người dân và chuyên gia về mức độ đáp ứng các tiêu chí. Người ra quyết định thể hiện ý kiến theo mức độ ưu tiên dưới dạng thang đo Likert có giá trị từ 1 đến 5, cụ thể gồm: từ (5) rất đáp ứng đến (1) không đáp ứng. Thang đo khoảng – Tính theo giá trị khoảng cách:

(Maximum – Minimum)/n = (5 – 1)/5 = 0,8; có được:

- 1,00 – 1,80: Không đáp ứng;
- 1,81 – 2,60: Có thể đáp ứng;
- 2,61 – 3,40: Tạm đáp ứng;
- 3,41 – 4,20: Đáp ứng;
- 4,21 – 5,00: Rất đáp ứng.

2.2. Phương pháp tổng hợp và xử lý số liệu

Kết quả khảo sát được tổng hợp, hiệu chỉnh số liệu, nghiên cứu kiểm tra dị biệt giúp kết quả kiểm định đúng hướng nghiên cứu. Kết quả khảo sát sau hiệu chỉnh chỉ thu được 82 phiếu đạt yêu cầu.

2.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu từ bảng câu hỏi được mã hóa và phân tích trên phần mềm SPSS. Các phân tích bao gồm:

– Thực hiện phân tích phương sai nhằm kiểm định có hay không sự khác biệt của giá trị trung bình đánh giá của nhà quản lý, người dân được khảo sát về mức độ đáp ứng MTDT với một giá trị cụ thể.

– Thực hiện kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha nhằm kiểm tra mức độ tương quan chặt chẽ giữa các biến quan sát (LH1 đến LH5, GT1 đến GT5, CN1 đến CN5, TTCD 1 đến TTCD5, TT1 đến TT5) trong cùng một nhóm nhân tố (LH, GT, CN, TTCD và TT).

– Dựa trên kết quả có được, phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm rút gọn tập gồm nhiều biến đo lường phụ thuộc lẫn nhau thành một tập biến ít hơn, xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Từ đó, xác định các tiêu chí có ý nghĩa trong đánh giá mức độ đáp ứng MTDT.

– Phân tích hồi quy: Dữ liệu đã xác định được các biến đại diện cho từng nhóm nhân tố qua phân tích EFA được sử dụng để thực hiện phân tích hồi quy. Phân tích nhằm dự đoán được giá trị của mức đáp ứng MTDT dựa trên giá trị mức đáp ứng của nhiều biến (tiêu chí) khác trong nghiên cứu. Các biến sử dụng để dự đoán giá trị của biến phụ thuộc được gọi là biến độc lập. Nghiên cứu đề xuất mô hình: $MTDT = \beta 1\ LH + \beta 2GT + \beta 3CN + \beta 4TTCD + \beta 5TT + \varepsilon$. Từ đó, ta xác định được nhân tố ảnh hưởng đến mức đáp ứng MTDT hiện nay tại TP. Cần Thơ.

2.4. Phương pháp đánh giá

Dựa trên cơ sở kết quả tổng hợp và phân tích, nghiên cứu đánh giá mức độ đáp ứng của người dân và chuyên gia về MTDT tại TP. Cần Thơ theo các nhóm nhân tố và sự ảnh hưởng của các nhóm nhân tố với MTDT thành phố.

2.5. Phương pháp đề xuất

Dựa trên kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển MTDT, các nhân tố ảnh hưởng, khó khăn và đề xuất chuyên gia; căn cứ các định hướng trong quy hoạch và phát triển đô thị của vùng ĐBSCL, nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển MTDT góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý và đáp ứng nhu cầu người dân, góp phần phát triển cảnh quan đô thị tại TP. Cần Thơ.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đánh giá thực trạng phát triển MTĐT tại TP. Cần Thơ

3.1.1. Thực trạng phát triển cảnh quan công cộng tại TP. Cần Thơ

Cần Thơ được hình dung như một đô thị sông nước, một đô thị lưu thông, một đô thị vườn cây ăn trái và một đô thị của quản lý nước tích hợp. Hình thái không gian đô thị TP. Cần Thơ là đô thị sông nước, phát triển ven sông, kênh rạch và theo các trục giao thông liên vùng, tập trung ở đầu mối 2 tuyến giao thông thủy quan trọng là sông Hậu và sông Cần Thơ. Nhìn chung, các công trình dịch vụ công cộng đã đảm bảo vai trò, chức năng và đáp ứng nhu cầu hiện tại.

Cần Thơ là vùng đất hội tụ nhiều danh lam thắng cảnh, di tích văn hoá - lịch sử, trong đó tập trung chủ yếu ở các Quận Ninh Kiều - Bình Thủy như: làng cổ Long Tuyền, đình Bình Thuỷ, công viên Ninh Kiều, chợ cổ Cần Thơ, chùa Ngọc Hoà, Khám Lớn Cần Thơ, chợ nổi Cái Răng. Tuy vậy, cảnh quan thành phố thiếu sự phối hợp của cơ sở hạ tầng, đô thị hóa với danh lam thắng cảnh, di tích văn hoá - lịch sử. Bên cạnh đó, mặc dù diện tích đất có tiềm năng phát triển du lịch lớn, đặc biệt là đất vườn cây trái mặt nước, sông hồ, cây xanh cảnh quan chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sử dụng đất du lịch nhưng chưa tạo được điểm nhấn về thẩm mỹ trong đô thị.

Tổng hợp diện tích hiện trạng và quy hoạch của các kiểu sử dụng đất phục vụ cảnh quan công cộng (Bảng 1) cho thấy, TP. Cần Thơ có quỹ đất phát triển cây xanh cảnh quan - không gian đô thị lớn, trong đó có 3.499 ha cảnh quan công cộng (chiếm 2,48% tổng diện tích xây dựng TP. Cần Thơ) với chỉ tiêu diện tích công trình công cộng là 05 m^2/người và chỉ tiêu đất cây xanh là 10 m^2/người. Quy hoạch đến năm 2030, TP. Cần Thơ sẽ tăng diện tích đất cảnh quan công cộng lên 3,75% tổng diện tích xây dựng. Trong đó, thành phố tập trung tăng chỉ tiêu nhóm đất

công trình công cộng lên 08 m^2/người và cây xanh công viên - thể dục thể thao tăng lên 12 m^2/người.

Bên cạnh đó, định hướng phát triển không gian cây xanh cảnh quan – công viên chuyên đề - không gian đến năm 2023 mở rộng diện tích khoảng 10.100 ha bao gồm: công viên sông Hậu diện tích khoảng 3.700 ha; công viên dạng tuyến dọc trục xương sống tạo dấu ấn cảnh quan chính cho đô thị, là không gian kết nối giữa khu vực phát triển đô thị và cảnh quan mở diện tích khoảng 4.000 ha; dải các cù lao trên sông Hậu khoảng 2.400 ha là nơi tập trung các hoạt động dịch vụ-du lịch giải trí, sân golf…. Khu vực vườn cây ăn trái ở huyện Phong Điền, quận Ô Môn và quận Thốt Nốt được liên kết với công viên tuyến đô thị và công viên sông Hậu (Southern Institute For Spatial Planning, 2013).

Bảng 2. Hiện trạng sử dụng đất cảnh quan công cộng năm 2020 và quy hoạch đến năm 2025 của TP. Cần Thơ

Loại đất	Hiện trạng 2020			Quy hoạch đến 2030		
	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m^2/người)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m^2/người)	Tỷ lệ (%)
TỔNG TP. CẦN THƠ	**140.895**	**-**	**100,00**	**140.895**	**-**	**100,00**
A. ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	**18.900**	**-**	**13,41**	**28.000**	**-**	**19,87**
1. Đất dân dụng đô thị	*8.964*	*-*	*100,00*	*14.420*	*-*	*100,00*
1.1 Đất Công trình công cộng	555	5	6,19	1.216	8	8,43
1.2 Đất cây xanh cv -TDTT	1.110	10	12,38	1.824	12	12,65
2. Đất ngoài dân dụng	*8.914*	*-*	*100,00*	*11.450*	*-*	*100,00*
2.1 Đất du lịch	235	-	2,64	235	-	2,05
2.2 Đất cây xanh, mặt nước KG mở các KĐT	1.599	-	17,94	2,011	-	17,56
B. ĐẤT KHÁC	**121.995**	**-**	**86,58**	**112.895**	**-**	**80,13**

(Phân viện Quy Hoạch Đô Thị - Nông Thôn Miền Nam, 2013)

3.1.2. Mức độ đáp ứng mỹ thuật đô thị tại TP. Cần Thơ

Kết quả phân tích mức độ đáp ứng MTDT cho thấy không có sự khác biệt về giới tính, trình độ; người đánh giá là người dân hay chuyên gia. Kết quả kiểm định mức độ đáp ứng MTDT với giá trị trung bình là 3,6 (tương ứng đánh giá đáp ứng) với mức ý nghĩa Sig. = 0,771. Kết luận mức đáp ứng nhu cầu MTDT tại TP. Cần Thơ là đáp ứng có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy = 95%.



(Đang và ctv, 2023)

Hình 2. Một số công trình nghệ thuật, theo các loại hình khác nhau tại TP. Cần Thơ

Là trung tâm của vùng ĐBSCL, TP. Cần Thơ rất quan tâm phát triển cảnh quan đô thị. Thành phố tận dụng tiềm năng cảnh quan sẵn có về sông nước và đặc điểm mô hình phát triển dạng chuỗi, đô thị xanh và mặt nước, có không gian đô thị nén đan xen với mặt nước và dải cảnh quan xanh. Thành phố đã đầu tư phát triển nhanh và đa dạng nhiều công trình thẩm mỹ trong đô thị như: tạo hình cây xanh, nghệ thuật đèn, công trình xây dựng, tượng và tranh vẽ (Hình 2). Phân bố chính tại công viên, quảng trường, địa điểm du lịch, nút giao thông và tuyến đường chính (Dang et al., 2023). Các công trình đã góp phần phát triển cảnh quan, đáp ứng nhu cầu người dân và thu hút khách du lịch.

Trên cơ sở kết quả phân tích EFA tại mục 3.2.2, ta xác định trung bình đánh giá mức độ đáp ứng MTDT tại TP. Cần Thơ dựa trên thang đo (Bảng 3) cho kết quả như sau:

– Cả 02 nhóm nhân tố được đánh giá đáp ứng, cụ thể: nhóm tiêu chí Loại hình kiến trúc, phong cách kiến trúc và giá trị lịch sử và văn hóa (LH&GT) (3,62 điểm) được đánh giá đáp ứng cao hơn so với nhóm nhân tố Trật tự không gian, tương tác của cộng đồng và nghệ thuật (TT&TTCD) (với 3,57 điểm). Nguyên nhân là do các nhân tố nhóm LH&GT đã được quy định rõ tại Quy định chi tiết một số điều

của Luật kiến trúc tại Nghị định 85/2020/NĐ-CP (Vietnam Government, 2020) do đó đã đảm bảo đáp ứng nhu cầu người dân. Mặt khác, việc thực hiện các tiêu chí nhóm TT&TTCD chưa được thể hiện và kiểm soát bởi các quy định trong lựa chọn công trình và tổ chức/cá nhân thực hiện. Trong khi đó, đa phần các công trình cảnh quan, mỹ thuật hiện tại tại Cần Thơ thực hiện thông qua cơ quan quản lý, còn rất hạn chế đối với công trình từ nguồn lực xã hội và nguồn khác. Do đó, cần có giải pháp ưu tiên phát triển nhóm tiêu chí này trong thời gian tới.

Bảng 3. Mức độ đáp ứng mỹ thuật đô thị tại TP. Cần Thơ dựa trên thang đo

Nhóm tiêu chí	Ký hiệu	Giá trị trung bình	Mức đáp ứng
Loại hình kiến trúc, phong cách kiến trúc và Giá trị lịch sử, văn hóa (3,62: Đáp ứng)	LH5	3,68	Đáp ứng
	LH1	3,60	Đáp ứng
	LH4	3,63	Đáp ứng
	LH2	3,70	Đáp ứng
	LH3	3,82	Đáp ứng
	GT5	3,63	Đáp ứng
	GT4	3,56	Đáp ứng
	GT3	3,54	Đáp ứng
	GT6	3,65	Đáp ứng
	GT1	3,73	Đáp ứng
	CN3	3,32	Tạm đáp ứng
	CN1	3,63	Đáp ứng
Trật tự không gian, tương tác của cộng đồng và nghệ thuật (3,57: Đáp ứng)	TT2	3,61	Đáp ứng
	TT3	3,70	Đáp ứng
	TT4	3,52	Đáp ứng
	TT1	3,54	Đáp ứng
	TT5	3,44	Đáp ứng
	TTCD5	3,66	Đáp ứng
	TTCD4	3,55	Đáp ứng
	CN2	3,54	Đáp ứng

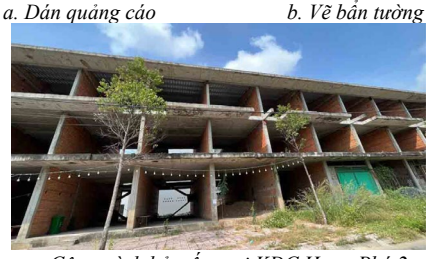
- Xét mức đáp ứng của các tiêu chí, hầu hết các tiêu chí đều được đánh giá đáp ứng trong khoảng từ 3,44 đến 3,73 ⊂ 3,41 – 4,20 (đáp ứng). Tuy nhiên, tiêu chí hạn chế được vẽ bẩn tường, kiểm soát quảng cáo (TT5) tuy thuộc mức độ đáp ứng nhưng ở mức thấp. Việc hạn chế vẽ bẩn tường, kiểm soát quảng cáo tại TP. Cần Thơ chưa được quan tâm, tình trạng này gây ảnh hưởng đến cảnh quan đô thị và cảm nhận của người dân (Hình 3). Tiêu chí (CN3) Cải tạo và làm đẹp các không gian đô thị bị bỏ hoang và đổ nát ở mức tạm đáp ứng, với trung bình điểm đánh giá là 3,32 ⊂ 2,61 – 3,40 (tạm đáp ứng). TP. Cần Thơ là đô thị đang phát triển tốc độ đô thị hóa và sự dịch chuyển dân số đã thúc đẩy Cần Thơ phát triển mở rộng hạ tầng, nhất là vấn đề quy hoạch khu dân cư, khu đô thị đáp ứng nhu cầu đất ở, nhà ở cho cư dân thành phố. Tuy nhiên, công trình khu dân cư, công viên… chưa khai thác tối ưu, chưa được sửa chữa nâng cấp kịp thời; tình trạng các khu vực, tòa nhà bỏ hoang làm mất mỹ quan đô thị ảnh hưởng đến cảm nhận của người đánh giá (Hình 3c).



a. Dán quảng cáo



b. Vẽ bẩn tường



c. Công trình bỏ trống tại KDC Hưng Phú 2

Hình 3. Tình trạng dán quảng cáo, vẽ tường và công trình bỏ trống tại TP. Cần Thơ

3.2. Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ đáp ứng mỹ thuật đô thị tại TP. Cần Thơ

3.2.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha

Kết quả phân tích lần lượt các nhóm nhân tố, cho hệ số thang đo Cronbach's Alpha các nhóm nhân tố lần lượt là: 0,938; 0,937; 0,905; 0,933; 0,925 > 0,6 và hệ số tương quan biến tổng tất cả các biến > 0,3. Phản ánh mức độ tương quan chặt chẽ giữa các biến quan sát trong cùng 1 nhân tố, cho thấy các biến quan sát thể hiện được đặc điểm của nhóm nhân tố (Bảng 2). Trong đó, hệ số Cronbach's Alpha nhóm loại hình kiến trúc, phong cách kiến trúc có hệ số nhóm cao nhất là 0,938 có độ tin cậy cao trong nghiên cứu.

Tuy nhiên, biến TT5 có hệ số Cronbach's Alpha nếu xóa biến bằng 0,942 lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha của thang đo TT là 0,925. Mà hệ số tương quan biến tổng của biến là 0,648 > 0,3 và Cronbach's Alpha của thang đo đã trên 0,6; vì vậy không cần loại biến TT5, tất cả các biến đạt điều kiện.

3.2.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Thực hiện phương pháp tích nhân tố Principal components và phép xoay Varimax với số mẫu 82, nghiên cứu sử dụng ngưỡng hệ số tải là 0,6 (Hair et al., 2009). Kết quả ma trận xoay lần 2, cho kết quả hệ số KMO = 0,897 với mức ý nghĩa (sig. = 0,000)

đạt yêu cầu (Hair et al., 2009), đã loại 6 tiêu chí (CN4, CN5, GT2, TTCD1, TTCD2 và TTCD3 do chênh lệch hệ số tải ở 02 cột tiêu chí > 0,3). Kết quả phân tích nhân tố EFA mức độ đáp ứng MTDT tại Cần Thơ phân biệt được 2 nhóm tiêu chí, hệ số tải đều > 0,5 với 20 biến (Bảng 4). Với tổng phương sai trích được cho 2 nhóm tiêu chí là 72,10% đạt chuẩn; cho thấy 2 nhóm nhân tố giải thích được 72,10% sự biến thiên dữ liệu của 20 biến quan sát tham gia vào phân tích (Bảng 4).

Bảng 4: Tổng phương sai giải thích của các nhân tố ảnh hưởng

Nhân tố	Giá trị bản địa ban đầu			Tổng bình phương hệ số tải được trích			Tổng bình phương hệ số tải tố được xoay		
	Tổng	% của phương sai	% tích lũy	Tổng	% của phương sai	% tích lũy	Tổng	% của phương sai	% tích lũy
1	13,095	65,477	65,477	13,095	65,477	65,477	7,958	39,788	39,788
2	1,325	6,625	72,102	1,325	6,625	72,102	6,463	32,313	72,102
…	…	…	…						
20	0,078	0,391	100,000						

Tuy nhiên, các biến bị trộn trong các nhóm do quá trình xây dựng mô hình nghiên cứu còn nhiều hạn chế (Bảng 5). Trong đó:

– Mười hai tiêu chí (LH5, LH1, LH4, LH2, LH3, GT5, GT4, GT3, GT6, GT1, CN3, CN1) tác động thuận và thuộc nhóm nhân tố loại hình kiến trúc, phong cách kiến trúc và giá trị lịch sử, văn hóa. Tiêu chí giá trị về kỹ thuật, công nghệ xây dựng, sử dụng vật liệu xây dựng (LH5) có tác động mạnh nhất đến nhóm nhân tố này.

– Còn lại 8 tiêu chí (TT2, TT3, TT4, TT1, TT5, TTCD5, TTCD4, CN2) tác động thuận và thuộc nhóm trật tự không gian, tương tác của cộng đồng và nghệ thuật. Tiêu chí đảm bảo ổn định và an toàn (TT2) có tác động mạnh nhất đến nhóm nhân tố này.

Bảng 5. Kết quả ma trận xoay lần 2 trong phân tích nhân tố EFA

Nhân tố	Ký hiệu	1	2
Giá trị về kỹ thuật, công nghệ xây dựng, sử dụng vật liệu xây dựng	LH5	0,829	
Giá trị nghệ thuật kiến trúc của bản thân công trình	LH1	0,824	
Đóng góp vào danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên	LH4	0,815	
Phù hợp với không gian sống	LH2	0,777	
Đóng góp vào cảnh quan chung đô thị	LH3	0,736	
Sử dụng các biểu tượng quốc gia và tôn giáo	GT5	0,726	
Tính lịch sử của nghệ thuật và không gian	GT4	0,722	
Độ bền công trình	GT3	0,719	
Sử dụng nghệ thuật và kiến trúc truyền thống	GT6	0,717	
Tiêu biểu cho giai đoạn lịch sử	GT1	0,716	
Cải tạo và làm đẹp các không gian đô thị bị bỏ hoang và đổ nát	CN3	0,670	
Tăng không gian công cộng	CN1	0,654	
Đảm bảo ổn định và an toàn	TT2		0,826
Hình thức và kiểu dáng phù hợp văn hóa và xã hội đô thị	TT3		0,817
Sự đồng nhất về định hướng cảnh quan của đô thị	TT4		0,793
Phù hợp với các quy hoạch khác	TT1		0,773
Hạn chế được vẽ bẩn tường, kiểm soát quảng cáo	TT5		0,730
Phục vụ cho thị hiếu và sở thích của tất cả các nhóm	TTCD5		0,720
Phù hợp với thời lượng trải nghiệm	TTCD4		0,712
Tăng cường không gian xanh đô thị	CN2		0,656

3.2.3. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Nghiên cứu thực hiện phân tích hồi quy nhằm xác định hệ số của mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đối với mức đáp ứng MTDT, kết quả như sau:

Kết quả phân tích tại Bảng 6, phân tích phương sai cho kết quả mức ý nghĩa biến độc lập Sig. = 0,00 nhỏ hơn 0,05. Do đó, phân tích có ý nghĩa thống kê và mô hình hồi quy là phù hợp. Với R= 0,903 của biến phụ thuộc MTDT thể hiện tính phù hợp của mô hình. R^2 = 0,815 cho thấy, mức đáp ứng của 2 nhóm tiêu chí giải thích 81,50% sự biến thiên của mức đáp

ứng MTDT (biến phụ thuộc), còn lại 18,50% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Ngoài ra, R^2 sẽ phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố về lĩnh vực và tính chất nghiên cứu, cỡ mẫu, số lượng biến tham gia hồi quy…. Do đó, mô hình đánh giá về giá trị trong nghiên cứu này mang tính chất tương đối. Hệ số Durbin - Watson là 1,47 lớn hơn 1 và nhỏ hơn 3, chứng tỏ mô hình hồi quy không có tương quan chuỗi bậc 1; Hệ số phóng đại phương sai (VIF) cả 02 biến bằng 3,12 <10 (Hair et al., 2009), như vậy mô hình hồi quy không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy tại bảng ANOVA

Mô hình	Tổng bình phương	Df	Mean Square	F	Sig.
Hồi quy	54,531	2	27,265	172,092	0,000[b]
Số dư	12,358	78	0,158		
Tổng	66,889	80			

Bảng 7. Kết quả phân tích hồi quy tại bảng Coefficients

Mô hình	Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê cộng tuyến	
	Beta			Độ chấp nhận	Hệ số VIF
Hằng số	0	-0,434	0,665		
LH	0,384	4,564	0,000	0,334	2,991
TT	0,562	6,673	0,000	0,334	2,991

Phân tích hồi quy mức độ đáp ứng MTDT (Bảng 7) cho kết quả β đã chuẩn hóa lần lượt là: 0,384 (nhóm nhân tố loại hình và giá trị) và 0,562 (nhóm nhân tố trật tự và tương tác cộng đồng). Mức ý nghĩa (Sig.) của 02 nhóm nhân tố là 0,00 có ý nghĩa trong mô hình hồi quy. Như vậy, cả 02 biến đều có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ đáp ứng của MTDT với độ tin cậy 95%. Nghiên cứu thu được mô hình hồi quy sau chuẩn hóa như sau:

MTDT = 0,384 * LH&GT + 0,562* TT&TTCD (2)

Kết quả tại mô hình hồi quy (2) cho thấy, nhóm nhân tố loại hình/phong cách kiến trúc và giá trị về lịch sử, văn hóa có ảnh hưởng thuận thấp đến mức độ đáp ứng MTDT của người dân β = 0,384; yêu cầu về: giá trị nghệ thuật kiến trúc của bản thân công trình (LH1) hình thành mối liên kết sâu sắc giữa ý nghĩa của không gian và nghệ thuật đô thị, phù hợp với không gian sống (LH2), đóng góp vào cảnh quan chung đô thị (LH3) các công trình được đặt tại nơi công cộng góp phần làm đẹp cảnh quan đô thị; Đóng góp vào danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên (LH4) thông qua các công trình nhân tạo như: mặt nước, cây xanh tạo cảnh quan thiên nhiên của đô thị; Giá trị về kỹ thuật; Các công trình có tính sáng tạo cao công nghệ xây dựng, sử dụng vật liệu xây dựng (LH5) mang lại giá trị cho không gian và đáp ứng nhu cầu thưởng thức của người dân.

Trong khi đó, nhóm nhân tố trật tự không gian và tương tác của cộng đồng có ảnh hưởng thuận lớn hơn đến mức độ đáp ứng MTDT của người dân với β = 0,562. Nhóm nhân tố này đóng vai trò quan trọng nhất đối với phát triển công trình mỹ thuật trong công tác quy hoạch đô thị về cảnh quan. Kết quả phân tích cho thấy người dân có yêu cầu cao hơn về:

– Các công trình nghệ thuật có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống văn hóa – xã hội của người dân do đó các công trình đảm bảo ổn định và an toàn (TT2) góp phần tạo nét riêng độc đáo, đặc thù, cốt lõi và tích lũy dần qua trình hình thành và phát triển đô thị.

– Hình thức và kiểu dáng phù hợp văn hóa và xã hội của đô thị (TT3): trong bối cảnh các khu vực đô thị mới phát triển hình thành đặc điểm văn hóa – xã hội riêng của từng đô thị trong khu vực như: đô thị truyền thống, đô thị sông nước, đô thị sinh thái, đô thị công nghiệp, đô thị thông minh, v.v. Yêu cầu cảnh quan công cộng nói chung và MTDT cần phù hợp theo đó. Từ đó, góp phần đảm bảo sự đồng nhất về định hướng cảnh quan của đô thị (TT4).

– Phù hợp với các quy hoạch khác (TT1) quy hoạch về cảnh quan cần tính đồng bộ, theo kịp các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, sự phối hợp đa ngành trong quá trình lập quy hoạch, trong đó quan trọng nhất là quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng.

– Phục vụ cho thị hiếu và sở thích của tất cả các nhóm (TTCD5): thực hiện công trình với sự tham gia đóng góp của người dân giúp tăng cao hiệu quả xã hội và sự kết nối người dân với không gian và công trình. Phù hợp với thời lượng trải nghiệm (TTCD4): quy hoạch cảnh quan cần quan tâm đến thời gian trải nghiệm và tham quan của người dân đối với không gian. Thời lượng trải nghiệm hàng ngày hay hàng tuần của người dân giúp tăng mối quan hệ của họ với không gian từ đó tăng hiệu quả sử dụng không gian.

– Tăng cường không gian xanh đô thị (CN2). Cây xanh là một yếu tố tạo nên diện mạo và đời sống đô thị. Cây xanh đóng vai trò quan trọng trên tất cả các phương diện sinh học, kỹ thuật, kinh tế và văn hoá - xã hội. Các giá trị như cung cấp oxy, ngăn và lọc bụi, giảm tiếng ồn, tạo ra vi khí hậu và cảnh quan (Centre Naturopa, 2001). Do đó, người dân nhu cầu rất lớn về không gian xanh trong đô thị và tăng tính thẩm mỹ qua: cắt tỉa, tạo giàn, ghép, bện được kết hợp nhằm tạo hình ra công trình sống, thẩm mỹ cao trong đô thị.

– Hạn chế được vẽ bẩn tường, kiểm soát quảng cáo (TT5) qua thực hiện các công tác như: xử lý tháo dỡ quảng cáo rao vặt in, dán, treo trên bờ tường, thân cây, cột điện, cột đèn chiếu sáng, dây điện, cột tín hiệu giao thông nhằm đảm bảo trật tự văn minh đô thị, chỉnh trang đồng bộ các tuyến phố, mất mỹ quan đô thị trên địa bàn thành phố.

3.3. Giải pháp

Dựa trên khảo sát chuyên gia và kết quả phân tích trên cho thấy, TP. Cần Thơ đã thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển cảnh quan đô thị và công trình nghệ thuật đáp ứng được nhu cầu của người dân. Tuy nhiên còn nhiều hạn chế, cần có các giải pháp góp phần phát triển cảnh quan đô thị và đáp ứng hơn nữa nhu cầu của người dân như:

– Cần nâng quy mô công trình và hạn chế sự mất cân đối các không gian; cần thiết kế, liên kết các công trình nhỏ lẻ trong đô thị đồng bộ không gian đô thị mới và đô thị cũ; cải tạo đưa và sử dụng các công trình, khu vực công cộng đã xuống cấp.

– Cần bổ sung thêm quy định về các tiêu chí trong đánh giá, lựa chọn công trình và nhà thầu như: yêu cầu về hình thức và kiểu dáng phù hợp, sự đồng nhất về định hướng cảnh quan chung của đô thị, lấy ý kiến về nhu cầu, sở thích của các nhóm người dân, phù hợp với thời lượng trải nghiệm, tăng không gian xanh đô thị, truyền tải được thông điệp/ý tưởng thuộc nhóm tiêu chí trật tự không gian và tương tác cộng đồng.

– Bên cạnh đó, cần sự quan tâm hơn nữa của các cấp, nhà quản lý trong đề ra chính sách, quy định phù hợp như: chính sách giữ gìn, bảo tồn vốn kiến trúc truyền thống; chính sách kêu gọi đầu tư phát triển dự án dân cư, cơ sở hạ tầng xã hội.

– Cần tuyên truyền vận động, tổ chức bảo vệ và quản lý không gian và công trình công cộng. Xử lý nghiêm các trường hợp quảng cáo trái phép, vẽ bẩn tường. Tận dụng nguồn nhân lực xã hội: doanh nghiệp, cơ sở trường học, tổ chức, v.v trong phát triển đa dạng công trình phù hợp với nhu cầu thực tế từ đó tăng kết nối người dân, doanh nghiệp với các không gian.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

TP. Cần Thơ đã tận dụng điều kiện và lợi thế để phát triển mạnh cảnh quan đô thị và công trình MTDT, từ đó đã đáp ứng được nhu cầu của người dân. Tuy nhiên, thành phố chưa kiểm soát được vẽ bẩn tường và quảng cáo; nhiều không gian đô thị bị bỏ hoang và xuống cấp. Nghiên cứu đã xác định được 2 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến mức đáp ứng MTDT tại TP. Cần Thơ, gồm: Loại hình kiến trúc, phong cách kiến trúc và giá trị lịch sử, văn hoá; Trật tự không gian, tương tác của cộng đồng và nghệ thuật. Trong đó, nhóm trật tự không gian và tương tác của cộng đồng có ảnh hưởng thuận lớn hơn, đóng vai trò quan trọng nhất trong đáp ứng nhu cầu MTDT của người dân tại TP. Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu là cơ sở tham khảo bổ sung yêu cầu trong quy hoạch đô thị về cảnh quan trong thời gian tới.

Nghiên cứu kiến nghị tăng số mẫu khảo sát và bổ sung khảo sát đối tượng chuyên gia có liên quan lĩnh vực: quản lý văn hóa và xã hội; văn hóa nghệ thuật và kiến trúc; công ty thực hiện công trình… nhằm tăng độ tin cậy mô hình nghiên cứu. Việc bổ sung các tiêu chí đánh giá khác, thiết kế nghiên cứu phù hợp hơn với địa bàn cũng cần thiết.

LỜI CẢM TẠ

Nghiên cứu này được hỗ trợ bởi Trường Đại học Cần Thơ, Mã số: T2023-45

TÀI LIỆU THAM KHẢO (REFERENCES)

Centre Naturopa. (2001). *Between nature and culture. No. 96 / 2001.* https://rm.coe.int/090000168093e8b2

Claire, M. T. (2016). The power of urban street art in re-naturing urban imaginations and experiences. *Development Planning Unit (Dpu)*. Paper no. 182. July 2016, ISSN 1474-3280,

Dang, P. C., Minh, Q. M., Khanh, L. M., Hau, T. V. (2023). *Assessment of the current situation and potential for urban art development in Can Tho City. The first Land Management Workshop: Land Resources for Socio-economic Development*. Vietnam National University of Agriculture, Ha Noi (in Vietnamese).

Fabiana, F., & Pierfrancesco, D. P. (2019). "How Can Street Art Have Economic Value,". *Sustainability*, *11*(3), 580. doi:10,3390/su11030580

Francis, D. K. Ching. (2015). *Architecture Form, Space, And Order*.

https://archive.org/details/architecture-form-space-and-order-4th-edition-pdfdrive/page/446/mode/2up.

Green & Salkind. (2003). *Using SPSS for Windows and Macintosh: Analyzing and Understanding Data*, Prentice Hall, New Jersey.

Guerrero, B., M. L., & Karimi, K. (2018). Urban art and place. Spatial patterns of urban art and their contribution to urban regeneration. *24th ISUF International Conference 27th-29th September 2017 Valencia*. ISBN: 978-84-9048-574-3. DOI: 10,4995/ISUF2017.2017.6069.

Hair, J. F, Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C. (2006). *Multivariate data analysis*. Prentice-Hall, International.

Harris. (1985). *A primer of multivariate statistics, New York: Academic Press.*

Hung, L. (2021). *Can Tho City: Focusing on building a modern, bright - green - clean - beautiful city*. *(in Vietnamese).* https://baotainguyenmoitruong.vn/tp-can-tho-tap-trung-xay-dung-thanh-pho-hien-dai-sang-xanh-sach-dep-330318.html.

Karimimoshaver, M., Eris, B., Aram, F., & Mosavi, A. (2021). *Art in Urban Spaces*. *Sustainability*, *13*(10), 5597. https://doi.org/10,3390/su13105597

Ministry of Construction of Vietnam. (2021). *Can Tho: Urbanization rate 74% in 2023. (in Vietnamese)*. https://phattriendothi.vn/tin-phat-trien-do-thi/can-tho-nam-2023-ty-le-do-thi-hoa-74-1588.

Odufuwa, B. O., Badiora, A. I., & Dada, O. T. (2019). *Urban planning and art: chapter 9 exploring the connects*. Artistic in Nigerian Society.

Parisa, N., Parvin, J., & Arefe F. (2016). The Role and Heterogeneity of Visual Pollution on the Quality of Urban Landscape Using GIS. Case Study: Historical Garden in the City of Maraqeh. *Open Journal of Geology*, 6, 20-29. http://dx.doi.org/10,4236/ojg.2016.61003

Southern Institute For Spatial Planning. (2013). *Explanation of adjustment of general planning for construction of Can Tho city to 2035, vision to 2050 (in Vietnamese).*

Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (1996). Using multivariate statistics, 3rd ed. New York, NY: *Harper Collins College Publishers*.

Tu, D. L. H., Cong, P. H., & Dong, P. B. (2021). Urban art environment improvement in Ho Chi Minh City. *AIP Conference Proceedings* (2406(1):030016). DOI:10.1063/5.0068003

Vietnam Government. (2013). *Approval of the project to adjust the General Planning of Can Tho City to 2030 and vision to 2050 (Number 1515/QĐ-TTg) (in Vietnamese).* https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=169495.

Vietnam Government. (2020). *Detailed regulations on several articles of the law on architecture* (Number 85/2020/NĐ-CP). *(in Vietnamese)*. https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=200557

Vietnam Government. (2021). *The government's Action Program to implement Resolution No. 59-NQ/TW dated May 8, 2020, of the Politburo on the construction and development of Can Tho city to 2030, with a vision to 2045. (Number 98/NQ-CP) (in Vietnamese).* https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=203954&classid=509

Yamane, T. (1967). *Statistics: An introductory analysis (2nd ed.)*. New York: Harper and Row.